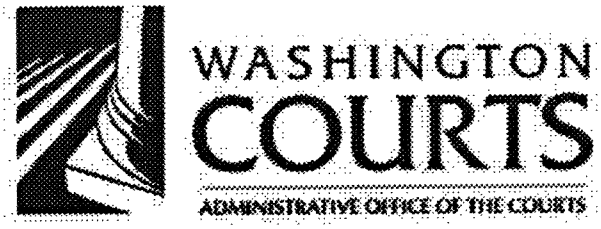

State of Washington

1206 S. Quince Street SE
PO Box 41170
Olympia, WA 98504-1170
(360) 753-3365
Fax: 360) 586-8869

Copyright c 1994 State of Washington
Administrative Office of the Courts

GLOSSARY OF SELECTED LEGAL TERMS

English-Vietnamese

STATE JUSTICE INSTITUTE

SJI

1650 KING STREET SUITE 600, ALEXANDRIA, VIRGINIA 22314
(703) 684-6100

INTRODUCTION

During the past decade, thousands of Asian immigrants have appeared in American state courts as civil and criminal litigants. Interpreters, who breach the language gap between judge and litigant, are required by law and fairness to interpret all English spoken in court into the immigrant's language. However, while interpreters are held to the standard of interpreting legal terms accurately and completely, few bilingual legal resources exist. To begin to address the need for accurate bilingual equivalents for English legal terms, a proposal was submitted to the State Justice Institute for the development of basic bilingual legal glossaries in Cantonese, Laotian, Khmer (Cambodian), Korean, and Vietnamese. These languages are spoken by a large number of individuals living in a wide range of states.

This bilingual English-Vietnamese glossary is designed to be used as a working document for English-Vietnamese court interpreters. Since for the most part interpreters interpret English legal words into Vietnamese, the English terms are listed first. The body of the glossary consists of approximately 450 words, which were selected as representatives of frequently used legal terms in state courts. This list is by no means exhaustive; court interpreters use many other legal terms as well.

Each word is translated into its equivalent in Vietnamese. The equivalent word or words given are, in the authors' opinions, the best interpretation of the English legal word. This word or short phrase interpretations convey the English word's meaning, and are meant to be used by interpreters when serving in legal proceedings.

In addition, some English words are defined in English because they have more than one English meaning. The English definitions, statements describing one or more meanings of the word, appear in parenthesis beside the English words. Readers are cautioned that many legal terms have alternate meanings. Interpreters must use great care to use the appropriate Vietnamese alternate equivalent for an alternate English meaning. Also, interpreters are cautioned that a handful of legal words used regionally in some states appear in the glossary. If a word sounds quite unfamiliar, interpreters should check with other interpreters or attorneys.

Some Vietnamese interpretations are followed by explanations in Vietnamese. These were added because the authors felt readers would benefit from brief descriptions of more unusual terms. At the end of the glossary, a bibliography outlines resources used in creating the glossary, and also other resources which may be useful to interpreters. Every court interpreter should utilize several dictionaries. An essential part of the interpreter's job

is to continuously look up word meanings in both languages.

This glossary is meant to serve as a foundation for the development of individual bilingual legal glossaries by Vietnamese interpreters. The words are widely spaced to allow for the inclusion of usage notes and other comments. Interpreters are strongly encouraged to elaborate on the definition (as opposed to the equivalent, which is the translation of each term, a definition is a statement of the meaning(s) of the word or phrase), of each word in Vietnamese and English, to make up a sentence using the term, and to include other pertinent information. Binder paper can be added at the end of the glossary for the addition of other important legal terms. For an excellent discussion of the development of an interpreter's glossary, see Gonzalez, Vasquez, and Mikkelson, Fundamentals of Court Interpretation, Carolina Academic Press 456 (1991).

This project was produced through the efforts of several people. The word list was compiled by Joanne Moore, J.D., manager of the Washington State Court Interpreters Certification Program, Office of the Administrator for the Courts, and by Gregg Miller, certified interpreter and interpreting educator in Los Angeles County, California. The Vietnamese equivalents were written by Luan Tran, California certified Vietnamese interpreter, and Bich Ngo, California certified interpreter. The glossary was reviewed by Angelique Nguyen Wiegand, Washington State certified interpreter and law student, and by Dr. Tai Van Ta, Harvard Law School.

This glossary was developed through a grant from the State Justice Institute. Points of view expressed here in are those of the authors, and do not necessarily represent the official position or policies of the State Justice Institute.

Every attempt has been made to ensure the accuracy of the translations and definitions contained herein. No express or implied guarantees or warranties are made.

ABSTRACT: (Summary)	BẢN SAO LƯỢC; TRÍCH LỤC
ACCESSORY: (Assistant in a crime)	TÒNG PHẠM (Người giúp đỡ, tham gia hay dự phần với tú cách phụ thuộc trong một vụ phạm pháp)
ACCOMPLICE:	KẺ TÒNG PHẠM; NGƯỜI ĐỒNG LOÃ
ACCUSATION: (Formal written charge)	KHỞI TỐ LỆNH TRẠNG
ACCUSE:	CÁO GIÁC, CÁO BUỘC
ACQUIT:	THA BỔNG
ACQUITTAL:	SỰ THA BỔNG
ADJUDICATE:	PHÂN XỬ
ADJUDICATION: (Deciding case through judicial or administrative hearing)	SỰ PHÂN XỬ
ADMISSIBLE: (Acceptable,e.g. admissible evidence)	CÓ THỂ CHẤP NHẬN ĐƯỢC

ADMISSION: 1.(Disclosure of facts adverse to one's case)	SỰ THÚ NHẬN
2.(Acceptance into evidence)	SỰ CHẤP NHẬN LÀM BẰNG CHỨNG
ADOPTION: (Legal process of establishing parental relationship between adoptive parent and child born of other parent)	SỰ LẬP CON NUÔI
ADVISEMENT OF RIGHTS:	SỰ THÔNG TRI QUYỀN (CỦA BỊ CAN)
AFFIDAVIT:	TỜ KHAI HỮU THỆ
AFFIDAVIT OF PREJUDICE: (Sworn statement alleging a potential judge is biased)	THỈNH NGUYỆN XIN HỒI TỴ (bãi miễn thẩm phán vì lý do thành kiến)
AGREEMENT: (Two or more persons' mutual promises)	HỢP ĐỒNG; GIAO KẾO
AID AND ABET:	TIẾP TAY VÀ XÚI DỤC
ALIMONY:	TIỀN CẤP DƯỠNG CHO NGƯỜI PHỐI NGẪU
ALLEGATION: (Party's statement of fact the party intends to prove)	SỰ VIỆN LÝ; VIỆN LẼ

ALLEGE:	CHO LÀ; VIỆN LÝ
AMEND: (To revise a complaint or other legal document)	TU CHÍNH, SỬA ĐỔI MỘT BẢN VĂN PHÁP LÝ
AMENDMENT: (Modification of document)	SỰ TU CHÍNH; TU CHÍNH ÁN
ANSWER: (Defendant's formal document setting out defense in a civil case)	BẢN KHÁNG BIỆN
APPEAL (n) : (Review of a case by a higher court)	SỰ KHÁNG CÁO; SỰ CHỐNG ÁN
APPEAL (v): (To file a case in a higher court for review)	KHÁNG CÁO; CHỐNG ÁN
APPEARANCE: (Party's presence in court)	SỰ RA HẦU TOÀ; XUẤT ĐÌNH
ARBITRATION:	SỰ TRỌNG PHÁN; SỰ LÀM TRỌNG TÀI PHÂN XỬ
ARGUMENT: (Debate before the court)	LÝ LẼ; LẬP LUẬN; LUẬN CỨ
ARRAIGNMENT:	THÔNG BÁO TỘI DANH

ARRAIGN: (To formally advise defendant of the charge at an initial court appearance)	THÔNG BÁO TỘI DANH
ARREST: (Law enforcement taking of suspect into formal custody)	BẮT GIỮ
ASSIGNEE:	NGƯỜI ĐƯỢC UỶ NHIỆM; NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN
ATTEST: (To affirm under oath)	CHỨNG NHẬN; NHẬN THỰC; CHỨNG THỰC
ATTORNEY:	LUẬT SƯ; TRẠNG SƯ
ATTORNEY OF RECORD:	LUẬT SƯ CHÍNH THỨC
AUTHENTICATE:	CHỨNG THỰC
BAIL:	TIỀN THẾ CHÂN, TIỀN BẢO CHỨNG
BAI BONDSMAN:	NGƯỜI BÁN TRÁI PHIẾU TIỀN THẾ CHÂN
BAIL FORFEITURE:	TỊCH THU TIỀN THẾ CHÂN
BAIL REVIEW:	SỰ XÉT LẠI TIỀN THẾ CHÂN

BAILIFF:	CẢNH LẠI
BANKRUPCY:	PHÁ SẢN
BENCH: (Judge or court)	THẨM PHÁN ĐOÀN; TOÀ ÁN
BIAS:	THIÊN KIẾN; THÀNH KIẾN
BODY ATTACHMENT:	CÂU LƯU NHÂN CHỨNG (Trát dẫn bắt một người không phải là bị can vì không tuân hành trát dòi của toà)
BOND: (Certificate of debt redeemable if defendant fails to appear in court)	CHỨNG PHIẾU; BẢO CHỨNG PHIẾU
BOOKING NUMBER:	SỐ HỒ SƠ NGHI CAN Ở SỞ CẢNH SÁT ("Booking" là một thủ tục gồm việc lấy tên họ, chụp hình, lăn tay nghi can sau khi bị bắt và giữ tại Sở Cảnh Sát)
BREATHALIZER:	MÁY ĐO HƠI RƯỢU
BRIBE:	HỐI LỘ
BRIEF: (Written synopsis of case)	LÝ ĐOÁN (Bản trình bày trước toà của luật sư tóm tắt các sự kiện, điểm pháp lý và luận cứ đưa ra về một vụ kiện)

BURDEN OF PROOF:	GÁNH NẶNG DẪN CHỨNG
CALENDAR, COURT:	LỊCH ĐĂNG ĐƯỜNG
CAPITAL PUNISHMENT:	TỬ HÌNH; ÁN TỬ HÌNH
CASE: (Criminal or civil lawsuit)	VỤ ÁN; VỤ KIỆN DÂN SỰ
CAUSATION:	LIÊN QUAN NHÂN QUẢ
CERTIFIED:	ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
CHAIN OF CUSTODY:	LIÊN TỤC BẢO LƯU BẰNG CHỨNG
CHALLENGE: (To object to the qualifications of a potential juror)	PHẢN ĐỐI (cuả một bên về việc lựa chọn một bồi thẩm viên)
CHALLENGE FOR CAUSE:	PHẢN ĐỐI BỒI THẨM CÓ VIỆN LÝ DO
CHAMBERS: (Judge's office)	PHÒNG LÀM VIỆC CUẢ CHÁNH ÁN
CHARGE:	SỰ CÁO BUỘC
CHILD SUPPORT:	SỰ CẤP DƯỠNG CON CÁI

CIRCUMSTANCES, AGGRAVATING:	TRƯỜNG HỢP GIA TRỌNG
CIRCUMSTANCES, MITIGATING:	TRƯỜNG HỢP GIẢM KHINH
CITATION: 1.(Official notice to appear in court, especially in traffic court)	GIẤY BÁO GỌI RA TOÀ (thường là toã lưu thông)
2.(Notation of legal authority)	VIỆN DẪN CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ
CITY ATTORNEY:	LUẬT SƯ ĐẠI DIỆN CHO THÀNH PHỐ
CIVIL ACTION:	TỐ TỤNG DÂN SỰ; VỤ KIỆN VỀ DÂN SỰ
CLAIM : 1.(n: A legal demand)	SỰ ĐÒI, YÊU SÁCH; SỰ ĐÒI BỒI THƯỜNG
2.(v:To insist upon)	ĐÒI BỒI THƯỜNG; ĐÒI XÁC NHẬN QUYỀN
CLERK:	THƯ KÝ TOÀ; LỤC SỰ
COLLATERAL : 1.(n:Property pledged to secure a debt)	TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO MÓN NỢ
2.(adj:Supplementary and additional)	CÓ TÍNH CÁCH PHỤ THUỘC
COMMISSIONER:	UỶ VIÊN

COMMIT: 1.(To perpetrate, e.g. a crime)	PHẠM TỘI
2.(To institutionalize, e.g. a mental hospital)	GIAO PHÓ CHO MỘT CƠ QUAN (như dưỡng trí viện)
COMMITMENT: (Consignment to an institution)	ÁN LỆNH TỐNG GIAM
COMMUNITY PROPERTY:	TÀI SẢN CỘNG ĐỒNG
COMPETENCY:	TÌNH TRẠNG ĐỦ NĂNG LỰC
COMPLAINT: (Written statemnent initiating a criminal or civil action)	SỰ TỐ CÁO; ĐƠN KHỞI TỐ; KHỞI TỐ LỆNH TRẠNG
COMPLY: (To act as directed or ordered)	TUÂN HÀNH
COMPOSITE DRAWING:	BỨC CHÂN DUNG TỔNG HỢP (Trong mục đích nhận dạng thủ phạm, người ta thường cho vẽ chân dung của một nghi can căn cứ vào các chi tiết do các nhân chứng đưa ra)
CONFESSION:	SỰ THÚ TỘI
CONFISCATE: (Governmental seizure of property)	TỊCH THU

CONFLICT OF INTEREST:	QUYỀN LỢI TƯỚNG PHẢN; TƯ THẾ BẤT HỢP
CONSTITUTIONAL RIGHT:	QUYỀN HIẾN ĐỊNH (Quyền do Hiến Pháp bảo đảm cho mỗi người dân để tránh sự xâm nhập của cơ quan tư pháp)
CONTEMPT OF COURT:	TỘI KHINH MẠN HAY COI THƯỜNG TOÀ
CONTINUANCE: (rescheduling a legal proceeding for a later date)	HOÃN LẠI; DỜI NGÀY XỬ
CONTROLLED SUBSTANCE:	ĐỒ QUỐC CẤM (thường nói về ma tuý)
CONVICT : 1.(n:Individual who has been found guilty and incarcerated)	NGƯỜI BỊ KẾT ÁN
2.(v:To find defendant guity of a crime)	KẾT ÁN
CONVICTION: (Finding of guilt in a criminal case)	SỰ KẾT ÁN
CORONER:	Y SĨ GIẢO NGHIỆM
CORROBORATE:	TRÙNG HỢP VỚI; ĂN KHỚP VỚI

COUNSEL : 1.(v:To advise)	CỐ VẤN
2.(n:Lawyer)	LUẬT SƯ
COUNSEL TABLE:	BÀN LUẬT SƯ
COUNT: (Numbered charge)	ĐIỂM BUỘC TỘI
COUNTERCLAIM:	SỰ PHẢN TỐ
COUNTY JAIL:	LAO XÁ QUẬN (hay hạt)
COURT:	TOÀ; TOÀ ÁN
COURT, DEPENDENCY:	TOÀ GIÁM HỘ THIẾU NHI
COURT, DISTRICT:	TOÀ ÁN KHU VỰC
COURT, JUVENILE:	TOÀ ÁN THIẾU NHI
COURT, MUNICIPAL:	TOÀ ÁN THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
COURT, NIGHT:	TOÀ ĐÊM
COURT, SUPERIOR:	TOÀ CAO CẤP

COURT, TRAFFIC:	TOÀ ÁN LƯU THÔNG
COURT-APPOINTED COUNSEL:	LUẬT SƯ DO TOÀ CHỈ ĐỊNH
COURT INTERPRETER:	THÔNG DỊCH VIÊN TOÀ ÁN
COURT REPORTER:	TỐC KÝ VIÊN TOÀ ÁN
COURTROOM:	PHÒNG XỬ
CREDIBILITY:	TÍNH CÁCH KHẢ TÍN
CRIME:	TỘI PHẠM
CRIMINAL:	HÌNH SỰ; THUỘC VỀ HÌNH SỰ
CRIMINAL RECORD:	HỒ SƠ HÌNH SỰ; HỒ SÓ ÁN TÍCH LÝ LỊCH HÌNH SỰ
CUSTODY: 1.(Incarceration)	SỰ GIAM GIỮ
2.(Care and control of children)	GÌN GIỮ TRẺ EM
DAMAGE: (Repayment for loss or injury)	SỰ THIỆT HẠI; BỒI KHOẢN

DEATH PENALTY:	ÁN TỬ HÌNH
DEATH ROW:	NƠI GIAM CÁC TỬ TỘI
DECREE: (Order, judgment)	ÁN LỆNH; BẢN ÁN
DEFAULT JUDGMENT:	ÁN KHUYẾT TỊCH
DEFENDANT:	BỊ CÁO; BỊ CAN; BỊ ĐƠN (trong các vụ dân sự)
DEFENSE: 1.(The defendant and the defense attorney)	BÊN BỊ CAN
2.(Evidence offered by an accused to defeat a criminal charge)	SỰ BIỆN HỘ
DEFENSE ATTORNEY:	LUẬT SƯ BIỆN HỘ
DELIBERATION: (Careful consideration, e.g. of a jury)	SỰ BÀN CÃI; NGHỊ ÁN CỦA BỒI THẨM ĐOÀN
DEPORTATION:	SỰ TRỤC XUẤT
DEPOSITION: (Oral statement given under oath)	LỜI CUNG KHAI HỮU THỆ
DEPUTY D.A.:	PHÓ BIỆN LÝ

DETENTION: (Being in custody)	TÌNH TRẠNG BỊ GIAM GIỮ
DISCOVERY: (Pretrial process to obtain facts from other side)	CÁC THỦ TỤC KHÁM PHÁ BẰNG CHỨNG
DISMISS:	BÃI BỎ
DISMISSAL (WITH PREJUDICE)	BÃI BỎ (KHÔNG CÓ QUYỀN ĐEM RA XỬ LẠI)
DISMISSAL : (WITHOUT PREJUDICE)	BÃI BỎ (VỚI QUYỀN ĐƯA RA XỬ LẠI)
DISPOSITION: (Final outcome of a criminal case)	SỰ GIẢI QUYẾT VỤ KIỆN
DISSOLUTION: (Termination of a marriage, partnership,etc...)	SỰ TIÊU HUỶ; SỰ GIẢI TIÊU (khế ước, công ty vv...
DISTRICT ATTORNEY:	BIỆN LÝ; CÔNG TỐ VIÊN
DIVERSION: (Alternative program which may result in dismissal of charges)	SỰ MIỄN TỐ CÓ ĐIỀU KIỆN (Một hệ thống được tổ chức gần đây trong đó bị can trong các vụ hình sự được giao cho các cơ quan cộng đồng quản lý trong khi các thủ tục truy tố được tạm đình chỉ. Bị can có thể được huấn nghệ, cố vấn hay giáo dục cảnh tỉnh. Nếu bị can hoàn tất đầy đủ chương trình

	ấy trong thời gian cho phép thì sẽ được miễn tố)
DIVORCE:	LY DỊ
DOCKET:	SỔ ĐĂNG ĐƯỜNG
DOMESTIC VIOLENCE:	SỰ BẠO HÀNH TRONG GIA ĐÌNH
DOUBLE JEOPARDY:	HIỂM TAI BỊ XỬ HAI LẦN VỀ CÙNG MỘT TỘI
DUE PROCESS OF LAW:	XỬ ĐÚNG NGUYÊN TẮC CÔNG BẰNG VÀ VÔ TƯ
ENHANCEMENT: (Factor that increases criminal penalty)	YẾU TỐ GIA TRỌNG
ENTER A PLEA:	KHAI VỀ TỘI TRẠNG
ENTRAPMENT:	XÚI DỤC PHẠM TỘI; SỰ GÀI BẪY
EQUAL PROTECTION:	QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ ĐỒNG ĐỀU
EVICTION:	SỰ TRUẤT HỮU; SỰ BỊ TỐNG XUẤT RA KHỎI NHÀ
EVIDENCE:	BẰNG CHỨNG; TANG CHỨNG

EVIDENCE, CIRCUMSTANCIAL:	BẰNG CHỨNG GIÁN TIẾP; BẰNG CHỨNG SUY DIỄN
EVIDENCE, DIRECT:	BẰNG CHỨNG TRỰC TIẾP
EVIDENCE, PRIMAE FACIE:	BẰNG CHỨNG HIỂN NHIÊN
EXAMINATION, CROSS:	THẨM VẤN PHỐI KIỂM
EXAMINATION, DIRECT:	TRỰC VẤN
EXAMINATION, RE-CROSS:	TÁI VẤN
EXAMINATION, RE-DIRECT:	TÁI TRỰC VẤN
EXHIBIT: (Object submitted as evidence)	CHỨNG TÍCH
EXHIBIT, PEOPLE'S:	CHỨNG TÍCH CUẢ NHÂN DÂN (HAY CÔNG TỐ VIÊN)
EXHIBIT, STATE'S:	CHỨNG TÍCH CUẢ NHÂN DÂN
EXTRADITION:	DẪN ĐỘ (Thủ tục theo đó một tiểu bang hay quốc gia trao trả một người đang

bị truy tố hay kết án về một tội phạm ngoài lãnh thổ tiểu bang hay quốc gia đó cho một tiểu bang hay một quốc gia khác nơi tội phạm xảy ra)

EYEWITNESS: NHÂN CHỨNG THẤY TẬN MẮT

FAILURE TO COMPLY: SỰ KHÔNG TUÂN HÀNH

FAIR HEARING: PHIÊN ĐIỀU GIẢI HÀNH CHÁNH

FALSE IMPRISONMENT: GIAM NGƯỜI TRÁI PHÉP

FELONY: TỘI ĐẠI HÌNH; TRỌNG TỘI

FIELD SOBRIETY TEST: TRẮC NGHIỆM MỨC TỈNH TÁO TẠI CHỖ

FILE (n): HỒ SƠ

FILE (v): NỘP, ĐỆ NẠP (hồ sơ, đơn)

FINANCIAL RESPONSIBILITY: TRÁCH NHIỆM TÀI CHÁNH

FIND GUILTY (v): PHÁN CÓ TỘI; TUYÊN BỐ CÓ TỘI

FINDING:	KẾT LUẬN
FINE: (Court-imposed monetary assessment)	TIỀN PHẠT
FINGERPRINT:	DẤU TAY
FIREARM:	SÚNG
FORECLOSURE:	TỊCH BIÊN; TỊCH THU
FORFEIT:	TỊCH THU (tiền ký quỹ, tiền thế chân vv...)
FOSTER CARE:	SỰ NUÔI DƯỠNG TRẺ NHỎ NGOÀI GIA ĐÌNH
FRAUD:	SỰ GIAN LẬN
GARNISH: (To issue legal process for purpose of attaching wages or money)	SAI ÁP LƯƠNG BỔNG HAY TIỀN BẠC
GOOD CAUSE:	LÝ DO CHÍNH ĐÁNG
GRAND JURY:	ĐẠI BỒI THẨM ĐOÀN (Có nhiệm vụ xem xét những sự kiện

và cáo buộc của Công Tố đưa ra để xác định có đủ bằng chứng để truy tố và đưa bị can ra xét xử. Gọi là "đại" vì số lượng bồi thẩm viên (thường là 23) nhiều hơn "tiểu" bồi thẩm đoàn)

GROUNDS: (Reasons) — LÝ DO

GUARDIANSHIP: — SỰ GIÁM HỘ

GUILTY: — CÓ TỘI

HABEAS CORPUS: — CÂU THÚC THÂN THỂ

(Một thủ tục để xét bị can có bị giam giữ đúng luật không)

HANDCUFFS: — CÁI CÔNG TAY

HARASSMENT: — SỰ GÂY PHIỀN HÀ; SÁCH NHIỄU

HEARING: (Formal proceeding held before judge or administrative law judge) — PHIÊN TOÀ ; PHIÊN ĐIỀU GIẢI

HEARING, CONTESTED: — PHIÊN THỤ LÝ KHÁNG BIỆN

(Một phiên toà thụ lý sự tranh cãi của một cá nhân về cáo trạng)

HEARING, PRELIMINARY: — PHIÊN TOÀ SƠ VẤN

(Một phiên toà do một chánh án ngồi

xử để quyết định xem có đủ bằng chứng để đưa bị can lên toà đại hình xét xử)

HEARSAY: NGHE NÓI LẠI

HOLDING CELL: CHỖ TẠM GIAM CHỜ GIẢI TOÀ

ILLEGAL: BẤT HỢP PHÁP

IMMUNITY: (Exemption from a charge or penalty) QUYỀN ĐẶC MIỄN

IMPEACHMENT OF WITNESS: DỊ NGHỊ KHẢ TÍN CỦA NHÂN CHỨNG

(Thường được đưa ra để phản đối một nhân chứng khi những lời khai của người này được chứng minh là không đáng tin cậy)

INADMISSIBLE: KHÔNG THỂ CHẤP NHẬN ĐƯỢC

INCRIMINATE: BUỘC TỘI, QUY TỘI

INDICTMENT: CÔNG TỐ TRẠNG; BẢN CÁO TRẠNG (của Đại Bồi Thẩm Đoàn)

INDIGENT: NGHÈO KHÓ

INFORMANT: ĐIỂM CHỈ VIÊN

INFORMATION:	CÁO TRẠNG; KHỞI TỐ TRẠNG
INJUNCTION:	ÁN LỆNH NGĂN CẤM
INMATE:	TÙ NHÂN
INNOCENT UNTIL PROVEN : GUILTY	ĐƯỢC COI LÀ VÔ TỘI CHO ĐẾN KHI BỊ CHỨNG MINH LÀ CÓ TỘI
INTENT: (State of mind when performing an act)	Ý ĐỊNH
INVESTIGATION:	SỰ ĐIỀU TRA
JAIL:	NHÀ GIAM; LAO XÁ
JOIN: (To concur)	ĐỒNG Ý; PHỤ HOẠ VỚI
JUDGE:	CHÁNH ÁN; QUAN TOÀ
JUDGMENT:	BẢN ÁN
JURIDICTION:	THẨM QUYỀN
JUROR:	BỒI THẨM VIÊN

JUROR, ALTERNATE:	BỒI THẨM VIÊN DỰ KHUYẾT
JURY:	BỒI THẨM ĐOÀN
JURY, HUNG:	BỒI THẨM ĐOÀN KHÔNG NHẤT TRÍ (Bế tắc)
JURY BOX:	BỒI THẨM ĐÀI
JURY FOREMAN:	BỒI THẨM TRƯỞNG
JURY TRIAL:	PHIÊN TOÀ XỬ CÓ BỒI THẨM ĐOÀN
JUVENILE:	THIẾU NHI
JUVENILE HALL:	TOÀ THIẾU NHI
LAWSUIT:	VỤ KIỆN
LEADING QUESTION:	CÂU HỎI GỢI Ý
LEASE:	THUÊ DÀI HẠN; KHẾ ƯỚC THUÊ DÀI HẠN
LIABILITY:	TRÁCH NHIỆM (DÂN SỰ)

LIE DETECTOR:	MÁY PHÁT HIỆN LỜI NÓI DỐI
LIFE IMPRISONMENT:	TÙ CHUNG THÂN
LINE-UP:	XẾP HÀNG CÁC NGHI CAN (để nhận diện)
LITIGATION:	TRANH TỤNG; KIỆN TUNG
MALICE:	ÁC Ý; CỐ Ý
MALPRACTICE:	SÓ XUẤT VỀ NGHỀ NGHIỆP; CẨU THẢ VỀ NGHỀ NGHIỆP
MATERIAL WITNESS:	NHÂN CHỨNG QUAN TRỌNG
MATERIAL EVIDENCE:	BẰNG CHỨNG QUAN TRỌNG
MENTAL HEALTH:	SỨC KHOẺ TÂM THẦN
MIRANDA WARNING:	LỜI CẢNH GIÁC VỀ QUYỀN CUẢ NGHI CAN

(Dựa trên phán quyết cuả Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ trong án lệ Miranda 1966, trước khi cảnh sát thẩm vấn một nghi can, người nãy phải được báo trước về những quyền sau đây cuả mình:

1. Quyền giữ im lặng.
2. Bất luận điều gì nghi can nói ra đều có thể dùng để chống lại người

ấy trong một phiên xử.
3. Nghi can có quyền tham khảo với một luật sư và có luật sư đại diện trong khi thẩm vấn.
4. Nếu nghi can không thể mướn luật sư, một luật sư công sẽ được cung cấp miễn phí)

MISDEMEANOR: TỘI TIỂU HÌNH

MISTRIAL: MỘT PHIÊN XỬ BẤT THÀNH

(Một phiên xử bị chấm dứt vì có những trường hợp hay sự kiện khiến cho vụ xử mất tính cách công bằng và vô tư mà luật pháp qui định)

MODIFICATION: SỰ THAY ĐỔI

MOTION: (A petition for a ruling) THỈNH NGUYỆN; KIẾN NGHỊ

MOTION DENIED: THỈNH NGUYỆN BỊ BÁC

MOTION GRANTED: THỈNH NGUYỆN ĐƯỢC CHẤP THUẬN

MUG SHOT: HÌNH CHỤP CÁC NGHI CAN (tại Ty Cảnh Sát)

NEGLIGENCE: SỰ LƠ ĐỄNH; SƠ XUẤT; CHỂNH MẢNG

NOT GUILTY:	KHÔNG CÓ TỘI; VÔ TỘI
NULL AND VOID:	VÔ HIỆU
OATH:	LỜI TUYÊN THỆ; LỜI THỀ
OBJECT (v):	PHẢN ĐỐI
OBJECTION: (Formal protestation to the other's party assertion or evidence)	SỰ PHẢN ĐỐI LUẬN CỨ, BẰNG CHỨNG CỦA ĐỐI PHƯƠNG
OBJECTION OVERRULED:	LỜI PHẢN ĐỐI BỊ BÁC BỎ
OBJECTION SUSTAINED:	LỜI PHẢN ĐỐI ĐƯỢC CHẤP NHẬN
OFFENDER:	KẺ PHẠM PHÁP
OFFENSE: (Violation of law)	TỘI PHẠM; SỰ VI PHẠM
OFFER OF PROOF:	ĐỀ NGHỊ TRÌNH BẰNG CHỨNG
ORDER, COURT:	ÁN LỆNH
ORDINANCE:	LUẬT ĐỊA PHƯƠNG

OVERRULE:	BÁC BỎ
OVER ACT:	HÀNH VI BIỂU LỘ
PARALEGAL:	PHỤ TÁ PHÁP LÝ
PAROLE:	PHÓNG THÍCH TRƯỚC HẠN (Theo hình luật, là sự phóng thích một người bị kết án về một tội đại hình trước khi mãn hạn tù với điều kiện phải chịu sự giám chế của cơ quan cho tạm dung)
PARTY: (Plaintiff,e.g. People, State, or defendant)	BÊN ĐƯƠNG TỤNG; NGƯỜI DỰ TỤNG; ĐƯƠNG SỰ
PATERNITY:	PHỤ TỬ HỆ
PENALTY:	HÌNH PHẠT
PENALTY ASSESSMENT:	PHẠT VẠ KÈM THEO HÌNH PHẠT
PENDING:	ĐANG TIẾN HÀNH
PENITENTIARY:	NHÀ TÙ; KHÁM ĐƯỜNG; TRẠI GIAM
PEOPLE (PROSECUTION):	NHÂN DÂN (CÔNG TỐ)

PEREMTORARY CHALLENGE:	ĐẶC QUYỀN BÃI MIỄN (Quyền cuả mỗi bên xin chánh án bãi miễn một bồi thẩm mà không cần nêu lý do)
PERMANENT RESIDENT:	THƯỜNG TRÚ NHÂN
PERSONAL (OWN) RECOGNIZANCE:	TỰ HỨA SẼ RA HẦU TOÀ
PETITION: (n: Formal request for an order)	SỰ CẦU XIN; ĐƠN XIN
(v: Ask, request)	THỈNH NGUYỆN; KIẾN NGHỊ
PLAINTIFF:	NGUYÊN CÁO; NGUYÊN ĐƠN
PLEA: (defendant's "guilty" or "not guilty" answer to a charge)	LỜI KHAI VỀ TỘI TRẠNG
PLEA BARGAIN:	ĐIỀU ĐÌNH HOÁN TỘI
PLEADINGS: (Formal written statement of position)	LÝ ĐOÁN; BIỆN MINH TRẠNG; LỜI BIỆN HỘ
POINTS AND AUTHORITIES:	CÁC ĐIỂM PHÁP LÝ VÀ ÁN LỆ
POLYGRAPH:	MÁY TRẮC NGHIỆM NÓI DỐI

POSTPONEMENT:	SỰ ĐÌNH HOÃN
PRE-SENTENCE REPORT:	PHÚC TRÌNH TRƯỚC KHI TUYÊN ÁN
PREJUDICE: (Bias or preconceived opinion)	THÀNH KIẾN
PREPONDERANCE OF EVIDENCE:	ƯU THẾ VỀ BẰNG CHỨNG
PRESUMPTION OF INNOCENCE:	SỰ SUY ĐOÁN VÔ TỘI
PRETRIAL CONFERENCE:	HỘI KIẾN TẠI TOÀ TRƯỚC PHIÊN XỬ
PRETRIAL RELEASE:	TẠM THÍCH TRƯỚC KHI XỬ
PRIORABLE OFFENSE:	TỘI CÓ THỂ TRỞ THÀNH TIỀN ÁN
PRIORS:	TIỀN ÁN
PRISON:	NHÀ TÙ; KHÁM ĐƯỜNG
PRIVILEGE:	ĐẶC QUYỀN
PRO PER:	TỰ BIỆN HỘ

PROBABLE CAUSE:	LÝ DO ĐÁNG TIN
PROBATION:	SỰ QUẢN CHẾ
PROBATION, FORMAL:	QUẢN CHẾ CHÍNH THỨC
PROBATION, SUMMARY:	QUẢN CHẾ TOÀ (không cần theo rõi)
PROBATION, DEPARTMENT:	NHA QUẢN CHẾ
PROBATION OFFICER:	VIÊN CHỨC QUẢN CHẾ
PROOF: (Evidence convincing to the judge or jury)	BẰNG CHỨNG
PRO SE:	TỰ BIỆN HỘ
PROSECUTION:	SỰ TRUY TỐ
PROSECUTOR:	BIỆN LÝ; CÔNG TỐ VIÊN
PUBLIC DEFENDER (P.D):	LUẬT SƯ CÔNG CỬ
QUASH:	HUỶ BỎ; TIÊU HUỶ

RAP SHEET:	BẢN TÓM LƯỢC TIỀN ÁN
REASONABLE DOUBT,: BEYOND A	NGOÀI NGHI VẤN HỢP LÝ
REBUTTAL:	SỰ BÁC BỎ (luận cứ đối phương)
REGULATION:	SỰ QUI ĐỊNH; ĐIỀU QUI ĐỊNH; ĐIỀU LỆ
RELEASE OF INFORMATION:	CHO PHÉP TIẾT LỘ TIN TỨC (hồ sơ cá nhân, sổ sách vv...)
RELINQUISHMENT:	SỰ TỪ BỎ
REMAND: (To send back)	DI GIAO
REMEDY: (Legal compensation for a wrong)	SỰ SỬA SAI; SỰ BỒI THƯỜNG
REPORT: 1.(n:Formal account of facts or information)	BẢN PHÚC TRÌNH; BÁO CÁO
2.(v:To state)	KHAI; TRÌNH; BÁO CÁO
RESPONDENT:	BỊ KHÁNG ĐƠN
RESTITUTION:	SỰ BỒI THƯỜNG; SỰ ĐỀN BỒI

RESTRAINING ORDER:	ÁN LỆNH CẤM CHỈ
REVOKE:	THU HỒI
RIGHTS, CONSTITUTIONAL:	QUYỀN HIẾN ĐỊNH
RULE: (To decide)	PHÁN; QUYẾT ĐỊNH
SEARCH AND SEIZURE:	LỤC SOÁT VÀ TỊCH THU
SELF-DEFENSE:	SỰ TỰ VỆ
SELF-INCRIMINATION:	SỰ TỰ BUỘC TỘI
SENTENCE: (Punishment)	BẢN ÁN
SENTENCE, CONCURRENT:	ÁN SONG HÀNH
SENTENCE, CONSECUTIVE:	ÁN TIẾP NỐI
SENTENCE, SUSPENDED:	ÁN TREO
SENTENCING:	KÊU ÁN; TUYÊN ÁN

SEPARATION: (Husband and wife's cessation of residing together)	SỰ LY THÂN; BIỆT CƯ
SERVE A SENTENCE:	THỤ ÁN
SETTLEMENT: (Compromise agreement between parties)	SỰ DÀN XẾP; HOÀ GIẢI
SHERIFF:	CẢNH SÁT TRƯỞNG QUẬN
STATEMENT, CLOSING:	LỜI BIỆN HỘ KẾT THÚC
STATEMENT, OPENING:	LỜI BIỆN HỘ MỞ ĐẦU
STATUTE:	ĐẠO LUẬT; QUI CHẾ
STATUTE OF LIMITATION:	LUẬT VỀ TIÊU DIỆT THỜI HIỆU
STATUTORY RAPE:	HIẾP DÂM LUẬT ĐỊNH
STAY:	
1.(n: A delay)	SỰ ĐÌNH HOÃN
2.(v: To put off)	ĐÌNH LẠI
STIPULATE:	ƯỚC ĐỊNH; ĐẶT ĐIỀU KIỆN

STRAIGHT TIME:	ÁN TÙ Ở
STRIKE:	BÔI BỎ
SUBMIT: (To present to the court, e.g. evidence)	ĐỆ TRÌNH TOÀ
SUBPOENA:	TRÁT ĐÒI
SUE:	ĐI KIỆN; THỬA KIỆN
SUIT:	VỤ KIỆN
SUSTAIN:	CHẤP THUẬN
SWEAR: (To declare under oath)	THỀ; TUYÊN THỆ
TESTIFY:	LÀM CHỨNG; RA KHAI
TESTIMONY:	LỜI KHAI
TIME SERVED:	THỜI GIAN ĐÃ Ở TÙ
TORT:	LỖI DÂN SỰ; DÂN SỰ PHẠM

TRAFFIC VIOLATION:	GIẤY PHẠT LƯU THÔNG
TRAIL:	TẠM ĐÌNH
TRANSCRIPT:	BẢN SAO LỤC
TRIAL:	VỤ XỬ; PHIÊN XỬ
TRIAL, COURT/BENCH:	PHIÊN XỬ KHÔNG CÓ BỒI THẨM ĐOÀN
TRIAL, JURY:	PHIÊN XỬ CÓ BỒI THẨM ĐOÀN
TRIAL, SPEEDY:	PHIÊN XỬ TRONG THỜI GIAN LUẬT ĐỊNH
UNCONSTITUTIONAL:	BẤT HỢP HIẾN
UNDERCOVER:	(Nhân viên) CHÌM
UNEMPLOYMENT:	THẤT NGHIỆP
UNLAWFUL, DETAINER:	SỰ LƯU GIỮ BẤT HỢP PHÁP MỘT BẤT ĐỘNG SẢN
VACATE: (To cancel)	HUỶ BỎ

VENUE:	QUẢN HẠT TOÀ ÁN
VERDICT:	BÌNH QUYẾT; BẢN TUYÊN ÁN
VICTIM:	NẠN NHÂN
VIOLATION:	SỰ VI PHẠM; ĐIỀU VI PHẠM
VISITATION: (Right of parents to spend time with minor children)	QUYỀN CHA MẸ THĂM VIẾNG CON CÁI
VOIR DIRE:	DIỆN VẤN (Việc chánh án và luật sư đối bên xét hỏi các ứng viên bồi thẩm để lựa chọn một bồi thẩm đoàn cho vụ xử)
WAIVE (RIGHTS):	TỪ BỎ (QUYỀN)
WAIVER OF RIGHTS:	SỰ TỪ BỎ QUYỀN; GIẤY TỪ BỎ QUYỀN (Biên bản phiên toà phải ghi rõ là bị can hiểu rõ tính chất và hậu quả của lời khai và ý từ bỏ quyền hiến định của mình một cách tự do, tự ý và sáng suốt trước khi toà nhận lời khai có tội của y)
WARRANT:	TRÁT TOÀ

WARRANT, ARREST:	TRÁT TẦM NÃ
WARRANT, SEARCH:	TRÁT CHO KHÁM XÉT
WEAPON:	KHÍ GIỚI
WEAPON, CONCEALED:	KHÍ GIỚI CẤT DẤU
WEAPON, DEADLY:	KHÍ GIỚI CÓ THỂ GÂY CHẾT NGƯỜI
WEIGHT OF THE EVIDENCE:	TẦM QUAN TRỌNG CUẢ BẰNG CHỨNG
WITNESS:	NHÂN CHỨNG
WITNESS, DEFENSE:	NHÂN CHỨNG PHÍA BỊ CAN
WITNESS, EXPERT:	NHÂN CHỨNG CHUYÊN GIA
WITNESS HOSTILE:	NHÂN CHỨNG ĐỐI NGHỊCH
WITNESS, MATERIAL:	NHÂN CHỨNG QUAN TRỌNG
WITNESS, PROSECUTION:	NHÂN CHỨNG CUẢ BIỆN LÝ, CÔNG TỐ

WITNESS STAND:	BỤC NHÂN CHỨNG
WORK FURLOUGH:	CHƯƠNG TRÌNH VỪA Ở TÙ VỪA ĐI LÀM
WORK RELEASE:	PHÉP CHO TẠM RA TÙ ĐỂ ĐI LÀM
WRIT:	THƯỢNG LỆNH (Lệnh của toà bắt phải thi hành điều gì hay cho phép làm điều gì, chẳng hạn như WRIT OF HABAE CORPUS, lệnh truyền thả người đang bị giam giữ)

CRIMES

ARSON:	TỘI PHÓNG HOẢ; TỘI ĐỐT NHÀ
ASSAULT:	TOAN HÀNH HUNG
ASSAULT, AGGRAVATED:	TOAN HÀNH HUNG GIA TRỌNG
ASSAULT WITH A DEADLY: WEAPON	TOAN HÀNH HUNG VỚI KHÍ GIỚI CÓ THỂ GÂY CHẾT NGƯỜI
AUTO TAMPERING:	LỤC LỌI XE
BATTERY, SPOUSAL:	ẨU ĐẢ GIỮA VỢ CHỒNG
BOOKMAKING:	ĐÁNH ĐỀ; ĐÁNH CÁ
BRANDISHING A WEAPON:	VUNG KHÍ GIỚI
BREAKING AND ENTERING:	PHÁ CỬA ĐỂ VÀO
BURGLARY:	TỘI TRỘM; TỘI ĐÀO NGẠCH
CHILD MOLESTATION:	XÂM PHẠM TIẾT HẠNH THIẾU NHI

CONSPIRACY:	GIAN NHÂN HIỆP ĐẢNG; ĐỒNG MƯU
CONTEMPT OF COURT:	KHINH MẠN TOÀ; NHỤC MẠ THẨM PHÁN
COUNTERFEITING:	LÀM GIẤY BẠC GIẢ
DISORDERLY CONDUCT:	GÂY RỐI TRẬT TỰ
DISTURBING THE PEACE:	GÂY HUYÊN NÁO
DRIVING WHILE INTOXICATED:	LÁI XE TRONG KHI SAY
DRUNK DRIVING:	LÁI XE TRONG KHI SAY RƯỢU
EMBEZZLEMENT:	BIỂN THỦ
EXTORTION:	TỐNG TIỀN
FAILURE TO APPEAR:	TRỐN TOÀ; TRỐN KHÔNG HẦU (TOÀ)
FORGERY:	GIẢ MẠO
GAMBLING:	ĐÁNH BẠC

GLUE SNIFFING:	HÍT CHẤT MA TUÝ
GRAND THEFT:	ĂN CẮP MỘT MÓN LỚN
HIT AND RUN:	ĐỤNG RỒI BỎ CHẠY
HOMICIDE:	TỘI GIẾT NGƯỜI; HÀNH ĐỘNG GIẾT NGƯỜI
INCEST:	TỘI LOẠN LUÂN
INDECENT EXPOSURE:	CÔNG XÚC TU SỈ; PHƠI BÀY LỘ LIỄU (thân thể)
JOYRIDING:	LÁI XE KHÔNG CÓ PHÉP CUẢ CHỦ NHÂN
KIDNAPPING:	BẮT CÓC
LARCENY:	TỘI ĂN CẮP
LEWD CONDUCT:	HÀNH XỬ DÂM Ô
LIBEL:	PHỈ BÁNG (trên sách báo)
LOITERING:	ĐI LA CÀ; ĐI LẢNG VẢNG

LYNCHING:	ĐÁM ĐÔNG TẤN CÔNG NGƯỜI
MALICIOUS MISCHIEF:	TRÒ TINH NGHỊCH CÓ ÁC Ý
MANSLAUGHTER:	TỘI GIẾT NGƯỜI
MANSLAUGHTER, INVOLUNTARY:	TỘI VÔ TÌNH NGỘ SÁT
MANSLAUGHTER, VOLUNTARY:	TỘI CỐ SÁT KHÔNG CÓ DỰ MƯU
MAYHEM:	CỐ Ý HUỶ HOẠI VĨNH VIỄN THÂN THỂ NẠN NHÂN
MURDER:	CỐ SÁT CÓ DỰ MƯU
ORAL COPULATION, FORCED:	ÉP BUỘC GIAO HỢP BẰNG MIỆNG
PANDERING:	LÀM MA CÔ, DẮT GÁI ĐIẾM
PERJURY:	LÀM CHỨNG GIAN; KHAI GIAN
PETTY THEFT:	ĂN CẮP VẶT
PIMPING:	LÀM MA CÔ; DẮT GÁI ĐIẾM

POSSESSION OF DRUGS:	OA TRỮ CHẤT MA TUÝ (e.g. co-ca-in, he-ro-in)
PROSTITUTION:	MÃI DÂM
RAPE:	HIẾP DÂM
RAPE, STATUTORY:	HIẾP DÂM LUẬT ĐỊNH (Giao cấu với một vị thành niên, dù trong trường hợp có sự thoả thuận của nạn nhân, cũng được xem như là một tội hiếp dâm luật định)
RAPE IN CONCERT:	HIẾP DÂM TẬP THỂ
RECKLESS DRIVING:	LÁI XE ẨU TẢ
ROBBERY:	ĂN CƯỚP
SEXUAL MOLESTATION:	XÂM PHẠM TIẾT HẠNH
SLANDER:	VU CÁO; VU KHỐNG; PHỈ BÁNG (bằng lời nói)
SODOMY:	GIAO HỢP BẰNG MIỆNG
THEFT:	ĂN CẮP

TRESPASSING:	XÂM NHẬP KHÔNG CÓ PHÉP
VAGRANCY:	TÔI SỐNG LANG THANG; LỐI SỐNG LANG THANG
VANDALISM:	PHÁ PHÁCH; HUỶ HOẠI TÀI SẢN

Bibliography

Black's Law Dictionary, West Publishing Company (6th ed. 1991)
(Available in law school bookstores and libraries)

Burton, Legal Thesaurus, Macmillan Publishing Co. Inc. (2nd ed. 1992).
(Available in law school bookstores and law libraries)

Gonzalez, Vasquez, and Mikkelson, Fundamentals of Court Interpretation, Carolina Academic Press (1991)
(For availability information, call Carolina Academic Press at 919-489-7486)

Ngo, Bich, and a group of Bay Area Vietnamese Interpreters, Glossary of Legal Terminology, English-Vietnamese, (July 1991)
Published by Santa Clara County Superior Court, Santa Clara, California

Nha Xuat Ban Khoa Hoc Xa Hoi, English-Vietnamese Dictionary
(Available at local Vietnamese bookstores)

Ta, Dr. Tai Van, Glossary for Vietnamese
(Prepared by Office of Court Interpreter Services, Massachusetts Trial Court)

Trinh, Chuyet, Dainam Publishing House, Trilingual Dictionary (Vietnamese-English-French)
(Available at local Vietnamese bookstores)

Washington State Administrator for the Courts, A Citizen's Guide to Washington Courts, Glossary, (1993)
Available from the Court Interpreter Certification Program, Pre-Test for interpreters, Washington State Administrator for the Courts